

KẾT QUẢ THỰC THI EVFTA VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN CHO CÁC KHUÔN KHỔ HỢP TÁC KINH TẾ QUỐC TẾ

TRỊNH MAI HƯƠNG

Công ty Cổ phần Hăng sơn Đông Á

Dong A Paint Joint Stock Company

* Email: trinhmaihuong@gmail.com

Ngày nhận bài: 18/6/2026

Ngày sửa chữa bài: 30/6/2026

Ngày duyệt đăng: 15/7/2026

Tóm tắt:

Nghiên cứu phân tích quá trình thực thi Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA) nhằm đánh giá những kết quả đạt được và làm rõ giá trị của Hiệp định như một hình mẫu tham khảo cho các khuôn khổ hợp tác quốc tế. Nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính, kết hợp nghiên cứu và phân tích dữ liệu thứ cấp từ các tổ chức quốc tế, hiệp hội doanh nghiệp và các công trình học thuật. Kết quả cho thấy, EVFTA đã thúc đẩy thương mại song phương, xuất khẩu, tiếp cận thị trường, đầu tư và sự tham gia của Việt Nam vào chuỗi giá trị toàn cầu. Quá trình thực thi EVFTA góp phần thúc đẩy cải cách pháp luật, thể chế, lao động, môi trường và phát triển bền vững. Thành công của EVFTA gắn với các cam kết sâu rộng, cơ chế thực thi và tuân thủ tương đối hiệu quả. Những kinh nghiệm này có thể được tham khảo khi thiết kế các khuôn khổ hợp tác quốc tế phù hợp.

Từ khóa: Hiệp định EVFTA, chuỗi cung ứng, hội nhập, doanh nghiệp, EU

Achievements of EVFTA implementation and practical lessons for international economic cooperation frameworks

Abstract:

This study examines the implementation of the EU - Vietnam Free Trade Agreement (EVFTA) to assess its achievements and identify lessons for international cooperation frameworks. Using a qualitative approach based on secondary data from international organizations, business associations, and academic studies, the findings show that the EVFTA has promoted bilateral trade, exports, market access, investment, and Vietnam's participation in global value chains. Its implementation has also supported legal and institutional reforms, improved labor and environmental standards, and advanced sustainable development. These achievements are associated with the agreement's extensive commitments and relatively effective implementation and compliance mechanisms. The study suggests that lessons from the EVFTA can inform the design and implementation of other international cooperation frameworks, provided that they are adapted to participating countries' institutional conditions, development levels, and interests.

Keywords: EVFTA, supply chains, economic integration, enterprises, European Union

1. Đặt vấn đề

Ngày 01/8/2026 đánh dấu cột mốc tròn 6 năm thực thi Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - EU (EVFTA). Hiệp định đã tạo ra những tác động đáng kể đối với hợp tác kinh tế song phương, củng cố niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp và góp phần đưa Việt Nam tham gia vững chắc hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu. Thành công của việc thực thi Hiệp định EVFTA được cộng đồng doanh nghiệp châu Âu đánh giá là "hình mẫu thành công" cho các khuôn khổ hợp tác quốc tế.

Cùng với sự gia tăng của thương mại song phương, Việt Nam đang từng bước củng cố năng lực nội tại nhằm nâng cao khả năng tận dụng các cơ hội từ EVFTA. Nhiều địa phương và ngành hàng đã chú trọng phát triển công nghiệp hỗ trợ, tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước, đồng thời thúc đẩy tỷ lệ nội địa hóa trong một số ngành công nghiệp quan trọng như điện tử và cơ khí (Trang Nguyễn Thị Xuân, 2026). Những chuyển biến này đặt ra yêu cầu tiếp tục nghiên cứu các điều kiện và cơ chế giúp doanh nghiệp Việt Nam gia tăng giá trị nắm giữ và nâng cấp vị thế trong quá trình tham gia GVC.

Nghiên cứu làm rõ cơ chế tác động của các FTA thế hệ mới đến khả năng nâng cấp vị thế của doanh nghiệp Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu (GVC), thông qua vai trò trung gian khuếch đại của chất lượng thể chế và năng lực đổi mới sáng tạo hấp thụ. Nghiên cứu bổ sung bằng chứng thực nghiệm về cơ chế trung gian thể chế - đổi mới sáng tạo trong mối quan hệ FTA - GVC tại một nền kinh tế đang hội nhập thành công. Về thực tiễn, kết quả là cơ sở khuyến nghị chính sách giúp doanh nghiệp Việt Nam tận dụng tối đa cơ hội từ EVFTA và các FTA thế hệ mới khác trong giai đoạn thực thi ngày càng sâu rộng trong thời gian tới. Trên cơ sở đó, nghiên cứu tập trung làm rõ cơ chế tác động của các FTA thế hệ mới đến khả năng nâng cấp vị thế của doanh nghiệp Việt Nam trong GVC, thông qua vai trò trung gian của chất lượng thể chế và năng lực đổi mới sáng tạo hấp thụ. Nghiên cứu kỳ vọng bổ sung bằng chứng thực nghiệm về cơ chế trung gian thể chế - đổi mới sáng tạo trong mối quan hệ giữa FTA và vị thế doanh nghiệp trong GVC tại một nền kinh tế có mức độ hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. Về thực tiễn, kết quả nghiên cứu là cơ sở đề xuất các khuyến nghị chính sách nhằm nâng cao khả năng tận dụng EVFTA và các FTA thế hệ mới khác của doanh nghiệp Việt Nam trong giai đoạn thực thi ngày càng sâu rộng.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Theo World Trade Organization (2026), Hiệp định thương mại tự do (Free Trade Agreement - FTA) là một hình thức thỏa thuận thương mại giữa hai hoặc nhiều đối tác nhằm thúc đẩy tự do hóa thương mại thông qua việc cắt giảm hoặc loại bỏ thuế quan và các rào cản thương mại giữa các bên tham gia.

Theo Bộ Công Thương, EVFTA được xác định là FTA thế hệ mới, tiêu chuẩn cao và có phạm vi điều chỉnh rộng. Bên cạnh các cam kết về thương mại hàng hóa, Hiệp định còn bao gồm các nội dung liên quan đến sở hữu trí tuệ, mua sắm công, dịch vụ, đầu tư và phát triển bền vững. Các cam kết này không chỉ tác động đến dòng chảy thương mại mà còn tạo ra những yêu cầu điều chỉnh đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh và năng lực thích ứng của doanh nghiệp Việt Nam trong quan hệ kinh tế với EU (Quang Phạm, 2022).

Trong nghiên cứu này, thực thi EVFTA được hiểu là quá trình chuyển hóa các cam kết đã được Việt Nam và EU thống nhất trong Hiệp định thành các chính sách, quy định pháp luật, hoạt động quản lý và hành vi cụ thể của Nhà nước, doanh nghiệp và các chủ thể có liên quan. Thực thi EVFTA vì vậy không chỉ bao gồm việc thực hiện lộ trình cắt giảm thuế quan mà còn liên quan đến việc thực hiện các nghĩa vụ về lao động, môi trường, sở hữu trí tuệ, mua sắm công, phát triển bền vững, minh bạch và các lĩnh vực khác thuộc phạm vi Hiệp định.

Việc thực thi có quan hệ chặt chẽ với tuân thủ cam kết. Mức độ tuân thủ các cam kết quốc tế được thúc đẩy thông qua sự kết hợp giữa các cơ chế giám sát, bảo đảm thực thi với các cơ chế quản lý như minh bạch, trao đổi thông tin, giải quyết vấn đề và hỗ trợ nâng cao năng lực (Tallberg, 2002).

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, kết hợp nghiên cứu trường hợp điển hình và phân tích tài liệu, trong đó EVFTA được lựa chọn làm trường hợp nghiên cứu nhằm làm rõ những kết quả đạt được sau quá trình thực thi, vai trò của việc thực thi và tuân thủ cam kết đối với thành công của Hiệp định, đồng thời nhận diện những yếu tố có khả năng trở thành kinh nghiệm tham khảo cho các khuôn khổ hợp tác quốc tế khác. Cách tiếp cận này phù hợp với mục tiêu nghiên cứu vì cho phép xem xét EVFTA không chỉ từ kết quả kinh tế - thương mại mà còn trên các phương diện thể chế, tuân thủ cam kết, lao động, môi trường, phát triển bền vững và cơ chế hợp tác giữa Việt Nam và EU.

Dữ liệu nghiên cứu chủ yếu là dữ liệu thứ cấp, được thu thập từ các nguồn chính thức và các công trình nghiên cứu có liên quan. Nguồn dữ liệu bao gồm: văn bản và nội dung cam kết của EVFTA; báo cáo và số liệu của Bộ Công Thương, Cục Hải quan, Cục Thống kê, Ủy ban châu Âu, WTO và các cơ quan liên quan; cùng các bài báo khoa học, nghiên cứu thực nghiệm và tài liệu học thuật. Đối với các công trình nghiên cứu thực nghiệm phục vụ phân tổng hợp kết quả, nghiên cứu ưu tiên các tài liệu được công bố trong giai đoạn 2020 - 2026, tương ứng với thời kỳ EVFTA có hiệu lực và được triển khai trên thực tế.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Những tác động tích cực từ thực thi Hiệp định EVFTA đối với thương mại Việt Nam - EU

Nhóm nghiên cứu tập trung xem xét EVFTA từ góc độ tác động kinh tế, thương mại, đầu tư, xuất khẩu theo ngành và thị trường lao động. Nguyen Tien Hoang và Trinh Thuy Ngan (2021) đã sử dụng mô hình SMART để chỉ ra EVFTA đã góp phần thúc đẩy xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang EU. Những nhóm hàng được hưởng lợi rõ rệt gồm: sản phẩm động vật, trái cây và các loại hạt, cà phê, chè, gia vị, cùng các sản phẩm chế biến từ rau quả (Nguyen Tien Hoang & Trinh Thuy Ngan, 2021). Kết quả này đặc biệt có ý nghĩa trong bối cảnh EU là thị trường có yêu cầu cao về chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc, bởi nó cho thấy EVFTA không chỉ mở rộng khả năng tiếp cận thị trường về mặt thuế quan mà còn tạo động lực để hàng hóa Việt Nam tham gia sâu hơn vào các phân khúc thị trường có tiêu chuẩn cao. Nguyen Thi Van Anh (2024) nhận định EVFTA đã tạo thêm động lực cho quá trình phục hồi và tăng trưởng của kinh tế Việt Nam trong bối cảnh hậu COVID-19 (Nguyen Thi Van Anh, 2024). Đối với mảng dệt may Việt Nam tại thị trường Đức, xác định khoảng 64% tác động thương mại được tạo ra dưới dạng tạo lập thương mại (Pham Van Kiem et al., 2025). Thêm vào đó, hiệp định đã tạo ra sự điều chỉnh trong cơ cấu nhập khẩu phương tiện vận tải, linh kiện và phụ tùng của Việt Nam, trong đó một phần thương mại được chuyển dịch về phía các nhà cung cấp EU, giá trị nhập khẩu tăng nhẹ. Tỷ lệ tăng trưởng là 0,23% nếu chỉ tính riêng EVFTA và 0,21% khi xem xét thêm Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) (Tran Thi Mai Thanh et al., 2024).

EVFTA đã tạo ra những tác động tích cực đối với thương mại Việt Nam - EU, thể hiện qua việc mở rộng xuất khẩu, cải thiện khả năng tiếp cận thị trường, thúc đẩy thương mại hai chiều và hỗ trợ các ngành có lợi thế của Việt Nam. Các nghiên cứu sử dụng dữ liệu sau khi Hiệp định có hiệu lực bước đầu cho thấy, những lợi ích kỳ vọng đang dần chuyển hóa thành kết quả thực tế, đồng thời tạo hiệu ứng lan tỏa tới đầu tư, sản xuất và thị trường lao động.

3.2. Thực thi và tuân thủ cam kết

Nghiên cứu của Boguszewski (2022) cho rằng, các cam kết trong các FTA thế hệ mới là một động lực quan trọng đối với những thay đổi thể chế sâu hơn mà nếu thiếu các cam kết bên ngoài này thì quá trình cải cách có thể khó diễn ra với cùng mức độ hoặc tốc độ. Cách tiếp cận này làm nổi bật giá trị của EVFTA không chỉ như công cụ mở cửa thị trường mà còn như một động lực bên ngoài thúc đẩy cải cách trong nước.

Mối quan hệ giữa thực thi cam kết và kết quả tích cực của EVFTA được thể hiện trong lĩnh vực lao động. Việt Nam đã thực hiện những cải cách quan trọng về pháp luật lao động trong giai đoạn liên quan đến quá trình phê chuẩn Hiệp định. Bộ luật Lao động đã được sửa đổi năm 2019 và quá trình phê chuẩn các công ước cơ bản của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) là một trường hợp nổi bật trong cách tiếp cận của EU đối với mối liên hệ giữa thương mại và tiêu chuẩn lao động (Marslev & Staritz, 2023).

EVFTA không chỉ thúc đẩy tự do hóa thương mại mà còn nhấn mạnh tầm quan trọng của phát triển bền vững thông qua việc áp dụng các hoạt động kinh doanh có trách nhiệm (RBP) (Dinh Thi Chien et al., 2025). Việc tuân thủ các cam kết không chỉ là nghĩa vụ của một bên tham gia Hiệp định mà đồng thời có thể trở thành cơ chế thúc đẩy cải cách và nâng cao tiêu chuẩn quản trị trong nước. Có thể thấy, EVFTA đặt ra những cam kết rộng hơn về lao động, môi trường và phát triển bền vững. Việc tuân thủ các cam kết không chỉ là nghĩa vụ của một bên tham gia Hiệp định mà đồng thời có thể trở thành cơ chế thúc đẩy cải cách và nâng cao tiêu chuẩn quản trị tại Việt Nam.

Hợp tác kinh tế giữa EU và Việt Nam, trong đó EVFTA giữ vai trò quan trọng đã góp phần thúc đẩy Việt Nam theo hướng phát triển xanh hơn. Các cam kết liên quan đến biến đổi khí hậu, năng lượng tái tạo, đa dạng sinh học, và trách nhiệm xã hội tạo ra khuôn khổ để thương mại được kết nối chặt chẽ hơn với các mục tiêu môi trường và phát triển bền vững. Đồng thời, hợp tác kỹ thuật, trao đổi kinh nghiệm, chuyển giao công nghệ và hỗ trợ nâng cao năng lực giữa EU và Việt Nam góp phần tạo điều kiện để các cam kết này được triển khai trong thực tiễn (Tran Thi Thuy Duong & Le Thi Minh Trang, 2024).

Theo Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam của Bộ Công Thương (2025), từ thời điểm Hiệp định EVFTA chính thức có hiệu lực đến nay, Quốc hội, Chính phủ và các Bộ, ngành đã ban hành, sửa đổi, bổ sung tổng cộng 24 văn bản quy phạm pháp luật nhằm triển khai thực thi Hiệp định EVFTA. Riêng trong năm 2025, Bộ Công Thương đã ban hành 01 văn bản quy phạm pháp luật phục vụ việc thực thi Hiệp định, cụ thể là Thông tư số 28/2025/TT-BCT ngày 15/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 30/2020/TT-BCT ngày 26/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương hướng dẫn thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu về phòng vệ thương mại. Các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam đều được ban hành khá đầy đủ, kịp thời, đáp ứng yêu cầu thực thi các quy định có hiệu lực ngay tại Hiệp định EVFTA. Một số văn bản quy phạm pháp luật được ban hành muộn hơn nhưng đều được áp dụng hồi tố kể từ thời điểm Hiệp định có hiệu lực để bảo đảm lợi ích của doanh nghiệp và các đối tượng có liên quan trong quá trình thực thi cam kết.

Như vậy, hiệu quả thực thi và mức độ tuân thủ cam kết là những yếu tố quan trọng bảo đảm thành công của EVFTA. Bên cạnh các lợi ích trực tiếp về thương mại, xuất khẩu và đầu tư, Hiệp định còn thúc đẩy những điều chỉnh về pháp luật, lao động, quản trị doanh nghiệp và phát triển bền vững. Điều này cho thấy EVFTA không chỉ mở rộng tiếp cận thị trường, mà còn tạo động lực nâng cao tiêu chuẩn và cải thiện thể chế trong quá trình thực thi.

4. Kết luận

Trên cơ sở tổng hợp và phân tích các kết quả nghiên cứu, quá trình thực thi EVFTA là một trường hợp thành công và có giá trị như một hình mẫu tham khảo cho các khuôn khổ hợp tác quốc tế. Thành công của EVFTA không chỉ được thể hiện qua những kết quả tích cực về thương mại, xuất khẩu, đầu tư và khả năng tiếp cận thị trường EU, mà còn ở khả năng chuyển hóa các cam kết thành những thay đổi thực tế về pháp luật, thể chế, lao động, quản trị doanh nghiệp và phát triển bền vững.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, giá trị hình mẫu của EVFTA được hình thành từ sự kết hợp của 3 yếu tố chủ yếu: (i) các cam kết sâu rộng gắn với lợi ích kinh tế thực chất; (ii) quá trình thực thi và tuân thủ tương đối hiệu quả, giúp chuyển hóa cam kết thành kết quả; và (iii) các cơ chế hợp tác, đối thoại, giám sát và hỗ

trợ giữa Việt Nam và EU, qua đó duy trì khả năng điều chỉnh và giải quyết những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện. Chính sự kết hợp giữa mở cửa thương mại, cải cách thể chế và phát triển bền vững làm cho EVFTA vượt ra ngoài khuôn khổ của một hiệp định thương mại truyền thống.

Tuy nhiên, khăng định EVFTA là một hình mẫu thành công không đồng nghĩa với việc có thể sao chép nguyên trạng EVFTA sang các khuôn khổ hợp tác khác. Giá trị có khả năng chuyển giao nằm ở những nguyên tắc và cơ chế cốt lõi như xác lập cam kết rõ ràng, bảo đảm lợi ích tương hỗ, duy trì đối thoại thường xuyên, tăng cường minh bạch và giám sát thực thi, hỗ trợ nâng cao năng lực và gắn lợi ích kinh tế với các mục tiêu phát triển bền vững. Việc vận dụng những kinh nghiệm này cần được điều chỉnh phù hợp với điều kiện thể chế, trình độ phát triển và lợi ích của từng quốc gia hoặc khu vực ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Trang Nguyễn Thị Xuân. (2026). Tháo điểm nghẽn nội địa hóa, tăng sức cạnh tranh cho ngành công nghiệp. Cổng thông tin điện tử Sở Công Thương tỉnh Đồng Nai. <https://sct.dongnai.gov.vn/vi/news/Quan-ly-cong-nghiep/thao-diem-nghen-noi-dia-hoa-tang-suc-can- tranh-cho-nganh-cong-nghiep-53165.html>
- Ngọc Hân. (2025). EVFTA mang lại lợi ích đáng kể cho doanh nghiệp. Bộ Công Thương. <https://moit.gov.vn/tin-tuc/thi-truong-nuoc-ngoai/evfta-mang-lai-loi-ich-dang-ke-cho-doanh-nghiep.html>
- Bộ Công Thương (2026). Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam 2025.
- Quang Phạm. (2022). Các cam kết EVFTA về xuất nhập khẩu hàng hóa giữa Việt Nam và Đức. Cổng thông tin điện tử Bộ Công Thương. <https://moit.gov.vn/tin-tuc/thi-truong-nuoc-ngoai/hiiep-dinh-evfta/cac-cam-ket-evfta-ve-xuat-nhap-khau-hang-hoa-giua-viet-nam-va-duc.html>
- World Trade Organization. (2026). The basic rules for goods. https://www.wto.org/english/tratop_e/region_e/regatt_e.htm
- Tallberg, J. (2002). Paths to compliance: Enforcement, management, and the European Union. *International Organization*, 56(3), 609-643. DOI: 10.1162/002081802760199908.
- Nguyen Tien Hoang, & Trinh Thuy Ngan. (2021). Impacts of EVFTA on the exportation of Vietnamese agricultural products to the EU market. *Journal of International Economics and Management*, 21(1), 1-23. DOI: 10.38203/jiem.021.1.0020.
- Nguyen Thi Van Anh. (2024). A preliminary analysis on Vietnam's exports into the EU after three-year implementation of the EVFTA: Practice, challenges and prospects. *VNU Journal of Foreign Studies*, 40(3), 151-160. DOI: 10.63023/2525-2445/jfs.ulis.5306.
- Pham Van Kiem, Pham Thi Nhan, Tran Quang Manh, Vu Hoang Le Minh, & Pham Thi Minh Ngoc. (2025). Analyzing factors influencing Vietnam's garment exports to Germany using the SMART model. *Journal of State Management*, 32(15), 80-89. DOI: 10.59394/JSM.61.
- Tran Thi Mai Thanh et al. (2024). Analyzing the impact of the EVFTA on the importation of transportation vehicles, parts, and components into Vietnam from the EU: A SMART model approach. *VNU Journal of Economics and Business*, 4(4), 32-42. DOI: 10.57110/vnu-jeb.v4i4.288.
- Boguszewski, M. (2022). New generation free trade agreements as a driver of institutional change: A case of Vietnam. *Stosunki Międzynarodowe - International Relations*, 58, 42-68. DOI: 10.12688/stomiedintrelat.17489.2.
- Marslev, K., & Staritz, C. (2023). Towards a stronger EU approach on the trade-labor nexus? The EU-Vietnam Free Trade Agreement, social struggles and labor reforms in Vietnam. *Review of International Political Economy*, 30(3), 1125-1150. DOI: 10.1080/09692290.2022.2056903.
- Dinh Thi Chien, Ho Xuan Dung, & Luong Minh Son. (2025). The impact of the EVFTA on responsible business practices in Vietnam: Implementation and challenges. *TalTech Journal of European Studies*, 15(2), 108-122. DOI: 10.2478/bjes-2025-0023.
- Tran Thi Thuy Duong, & Le Thi Minh Trang. (2024). Greening development: Examining the impact of European Union economic cooperation on Vietnam's environmental sustainability. *Vietnamese Journal of Legal Sciences*, 12(3), 1-11. DOI: 10.2478/vjls-2024-0016.